

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNC

## CTCP Cao su Thống Nhất (HSX)

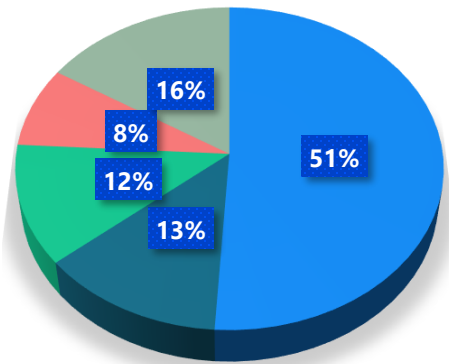
Ngành: Hóa chất

<b>Giá</b>	<b>66,000 VNĐ</b>		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>18.5%</b>	<b>3.1%</b>	<b>6.8%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	47,233 - 68,031
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,271
Số lượng CPLH (CP)	19,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	210
Sở hữu nước ngoài	0.56%
Beta	0.19

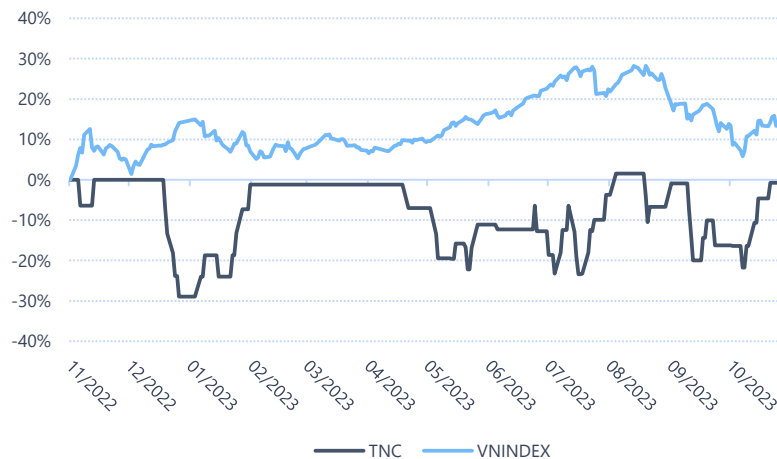
### Cơ cấu cổ đông

- UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- CTCP Đầu Tư New Asia
- CTCP Khu công nghiệp Hồ Nai
- Lê Trung Đức (Thành viên HĐQT)
- Khác



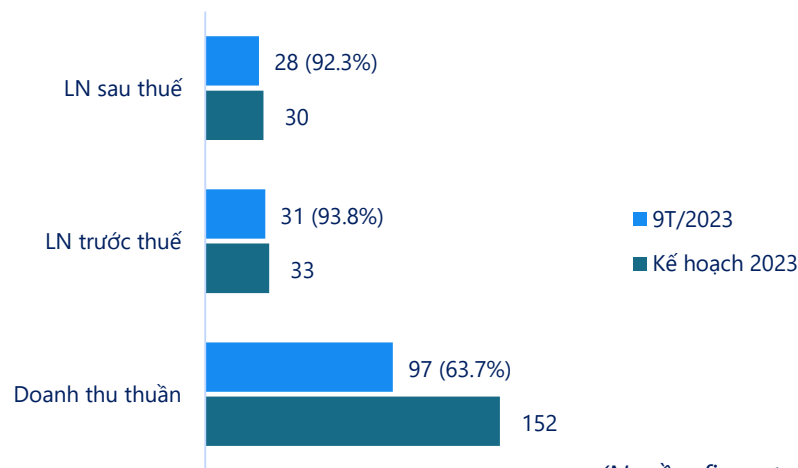
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**26.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.3 | +9.2%  
Cùng kỳ: ↗ 6.0 | +28.9%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**96.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 28.1 | +40.9%

### LN thuần

Q3 2023

**4.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 12.2 | -72.0%  
Cùng kỳ: ↗ 1.8 | +59.6%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**27.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 12.1 | -30.9%

### LNTT

Q3 2023

**5.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 12.2 | -72.0%  
Cùng kỳ: ↗ 2.2 | +75.0%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**31.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 24.3 | -44.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>26.7</b>	<b>20.8</b>	<b>28.9%</b>	<b>96.8</b>	<b>68.7</b>	<b>40.9%</b>
Giá vốn hàng bán	23.3	17.3	35.0%	82.8	52.9	56.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3.4</b>	<b>3.5</b>	<b>-1.6%</b>	<b>14.0</b>	<b>15.8</b>	<b>-11.5%</b>
Doanh thu HĐTC	3.4	2.3	48.8%	21.2	30.6	-30.8%
Chi phí tài chính	-	-	-	0.5	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	0.5	-	-
Chi phí bán hàng	0.2	1.0	-80.5%	1.4	1.8	-22.9%
Chi phí QLDN	1.9	1.8	3.8%	6.2	5.4	16.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.7</b>	<b>3.0</b>	<b>59.6%</b>	<b>27.1</b>	<b>39.2</b>	<b>-30.9%</b>
LN khác	0.5	0.0	14108.8%	3.9	16.0	-75.9%
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.2</b>	<b>3.0</b>	<b>75.0%</b>	<b>31.0</b>	<b>55.3</b>	<b>-44.0%</b>
Thuế TNDN	1.0	0.5	89.8%	3.3	5.4	-39.8%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.2</b>	<b>2.5</b>	<b>72.0%</b>	<b>27.7</b>	<b>49.8</b>	<b>-44.4%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>4.2</b>	<b>2.5</b>	<b>72.0%</b>	<b>27.7</b>	<b>49.8</b>	<b>-44.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.0	1.7	-	23.5	16.9	2.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	6.2	4.7	-	0.7	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.0	-	37.8	19.3	10.6
Lưu chuyển tiền thuần	8.7	-	31.4	-	4.8	7.0

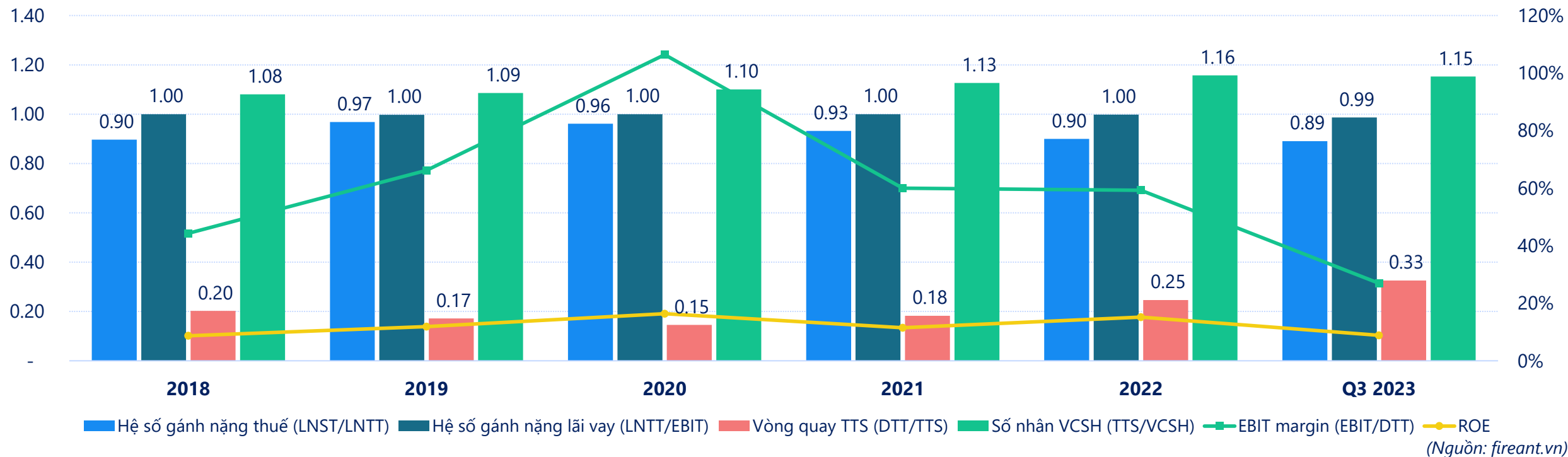
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>218.4</b>	<b>242.3</b>	<b>-9.9%</b>	<b>57.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	17.0	4.0	327.9%	4.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	156.1	165.0	-5.4%	41.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.0	21.4	-48.8%	2.9%
Hàng tồn kho	29.3	51.9	-43.6%	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.0	0.0	#####	1.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>161.3</b>	<b>161.7</b>	<b>-0.2%</b>	<b>42.5%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	109.2	88.1	23.9%	28.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	17.1	40.2	-57.4%	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.5	30.5	0.0%	8.0%
Tài sản dài hạn khác	4.5	2.9	56.2%	1.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>379.7</b>	<b>404.0</b>	<b>-6.0%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>52.3</b>	<b>60.2</b>	<b>-13.2%</b>	<b>13.8%</b>
Nợ ngắn hạn	52.3	51.2	2.1%	13.8%
Nợ vay ngắn hạn	-	20.0	-100.0%	0.0%
Nợ dài hạn	-	9.0	-100.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>327.4</b>	<b>343.8</b>	<b>-4.8%</b>	<b>86.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	327.4	343.8	-4.8%	86.2%

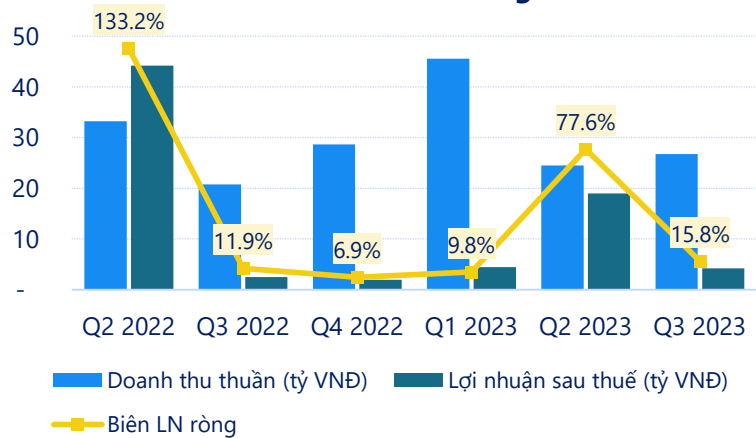
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNC

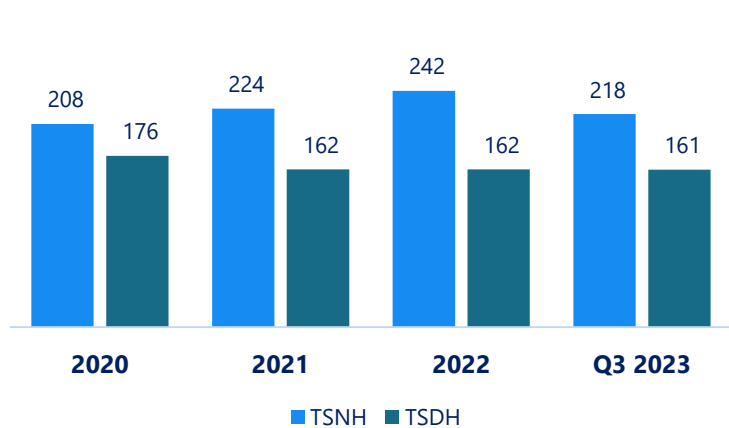
## Phân tích Dupont



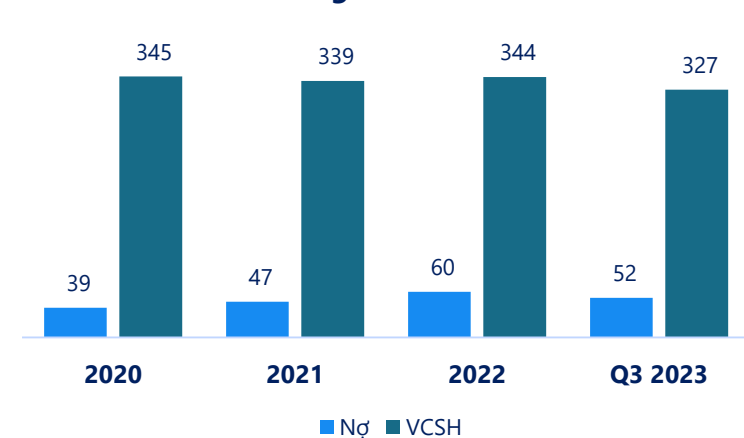
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	30.8%	70.6%	87.3%	59.9%	43.7%	24.3%
Biên LNST (TTM)	39.8%	63.9%	102.3%	55.9%	53.2%	23.7%
Biên LN EBIT (TTM)	44.3%	66.2%	106.4%	60.0%	59.3%	26.9%
ROE (TTM)	8.7%	11.9%	16.4%	11.5%	15.2%	8.9%
ROA (TTM)	8.0%	11.0%	14.9%	10.2%	13.1%	7.7%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	40.4	49.3	52.6	44.9	54.8	17.6
Số ngày nắm giữ HTK	107.1	142.3	187.6	207.0	221.6	130.2
Số ngày phải trả NCC	8.3	6.0	6.3	3.3	3.3	6.4
Vòng quay TSCĐ	1.4	1.1	0.9	0.9	1.1	1.3
Vòng quay TTS	1,805.4	2,129.7	2,508.4	2,001.3	1,480.4	1,122.4

## Thanh khoản

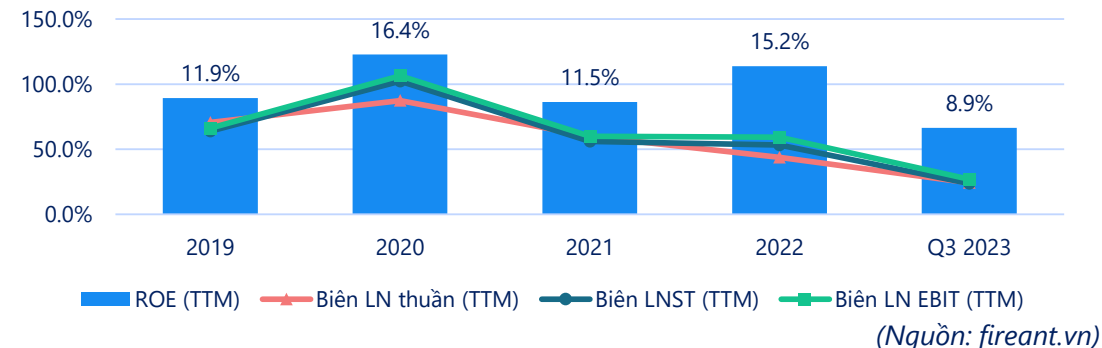
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	8.3	10.9	9.3	5.9	4.7	4.2
Khả năng TT nhanh	7.4	9.6	8.2	4.8	3.7	3.5
Khả năng TT tiền mặt	1.5	0.1	1.0	0.1	0.1	0.3
Khả năng TT lãi vay	-	442.2	-	HWS	464.2	72.9

## Nhóm chỉ số định giá

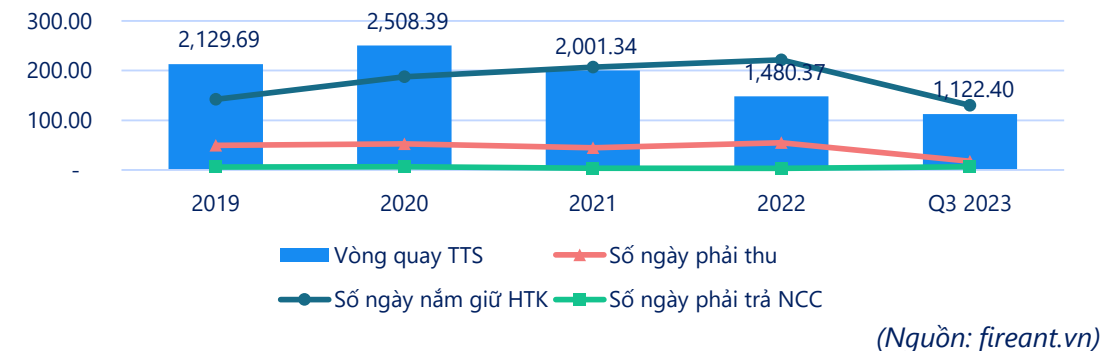
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,413	1,977	2,852	2,040	2,691	1,542
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,294	16,934	17,906	17,593	17,858	17,008
P/E	8.0	8.5	11.2	17.8	25.4	36.1
P/B	0.7	1.0	1.8	2.1	3.8	3.3
P/S	3.2	5.5	11.5	10.0	13.5	8.5

(Nguồn: fireant.vn)

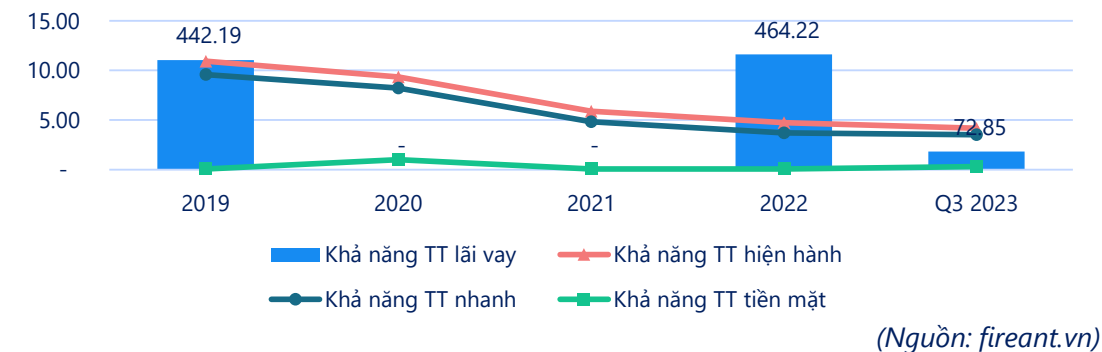
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



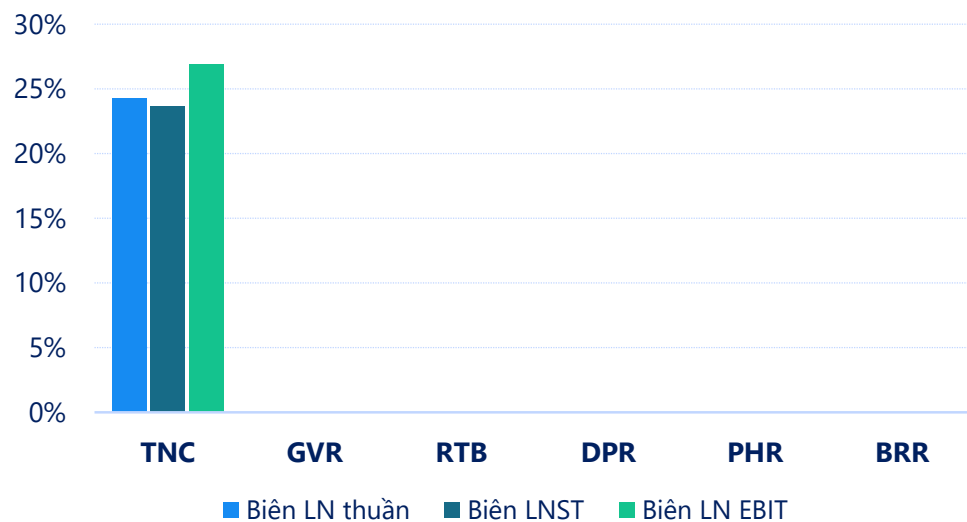
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TNC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>TNC</b>	96.8	40.9%	27.7	-44.4%	28.6%	72.6%
<b>GVR</b>	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
<b>RTB</b>	697.7	-0.5%	174.1	-20.3%	25.0%	31.2%
<b>DPR</b>	612	-27.2%	155	-28.5%	25.3%	25.8%
<b>PHR</b>	890	-21.4%	505	2.0%	56.8%	43.8%
<b>BRR</b>	207	-9.8%	80	-12.2%	38.5%	39.5%

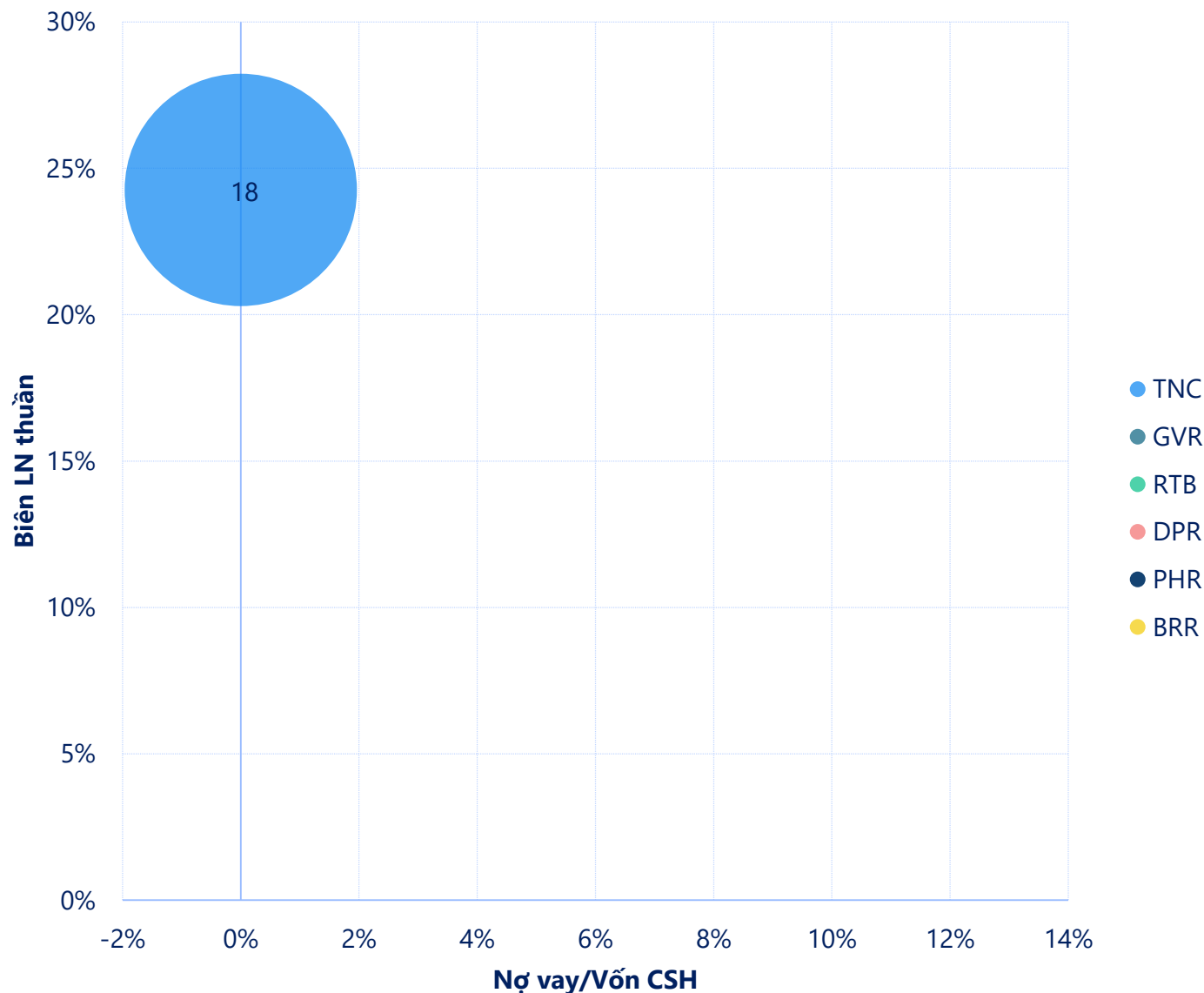
(Nguồn: fireant.vn)

**Biên lợi nhuận (TTM)**



(Nguồn: fireant.vn)

**Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu**



(Nguồn: fireant.vn)